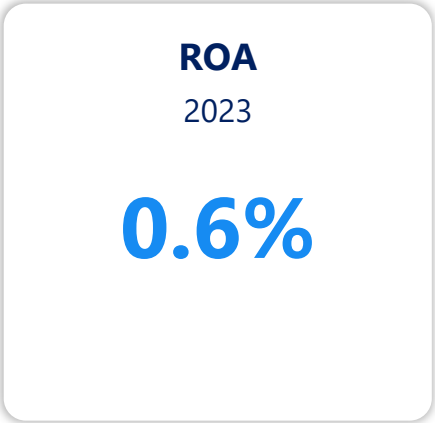
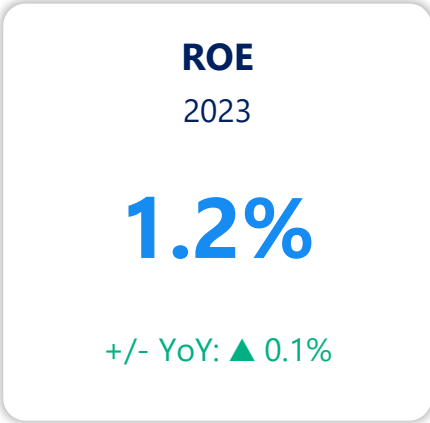
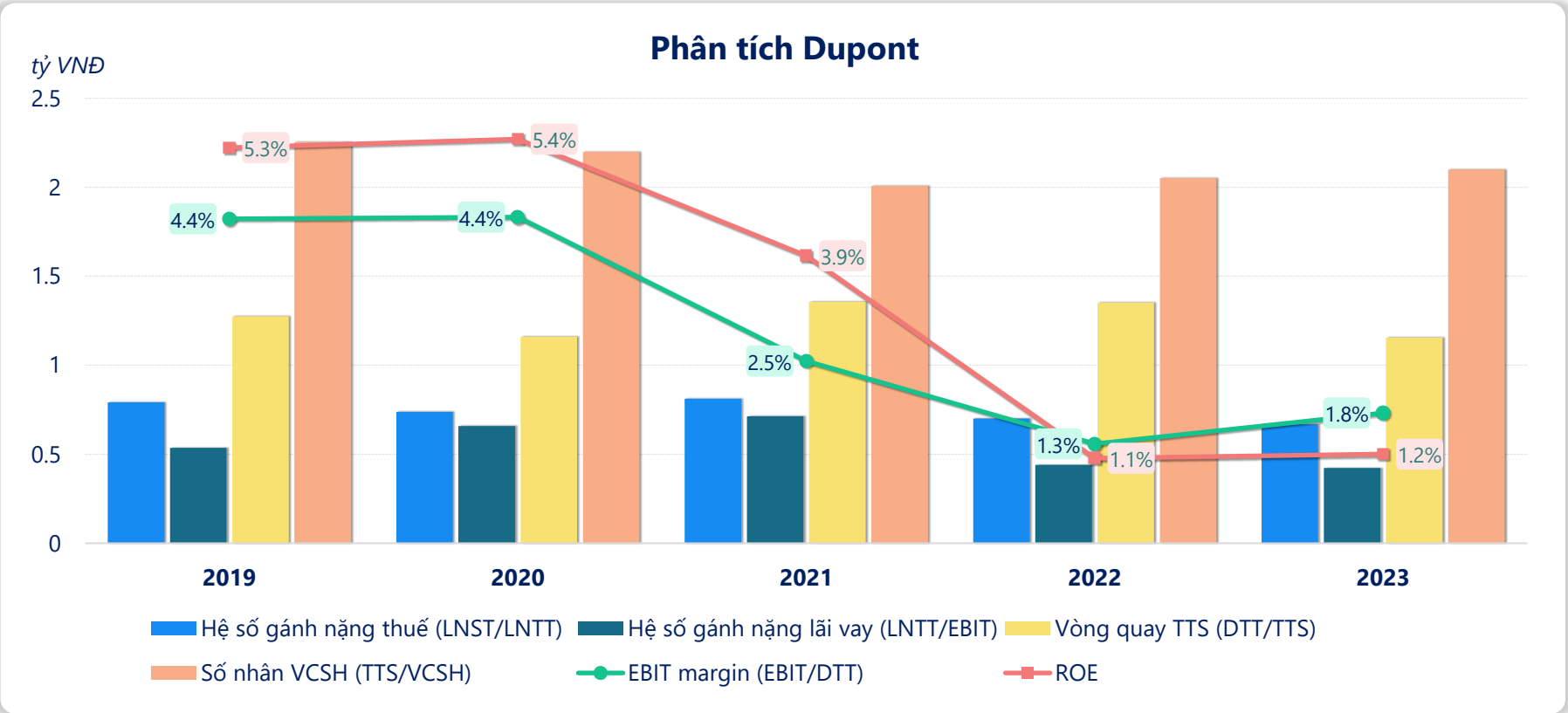
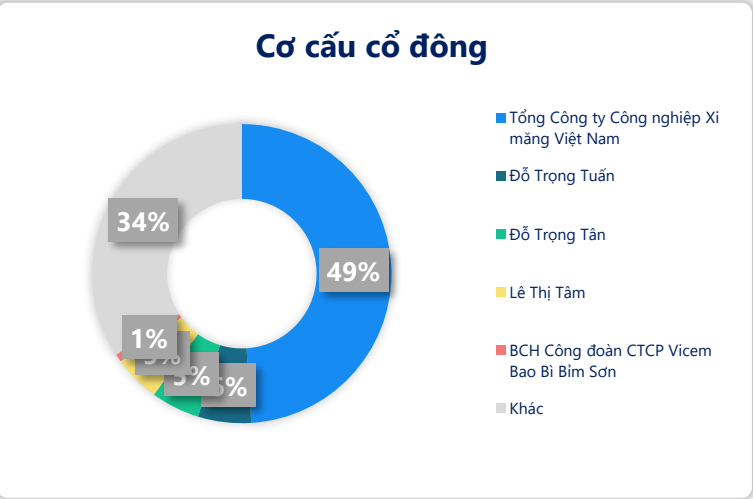


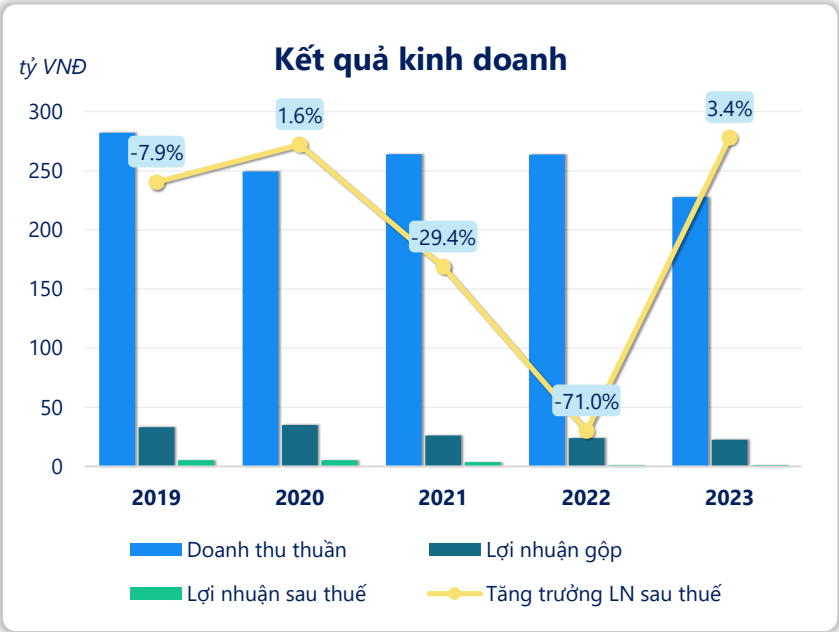
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		9,400
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		8,018 - 12,711
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		36
Số lượng CPLH (CP)		3,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		250
Sở hữu nước ngoài		1.5%
Beta		0.38
EPS		297
P/E		31.7

	YTD	1T	3T	6T
BPC	6.8%	9.3%	1.1%	-3.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



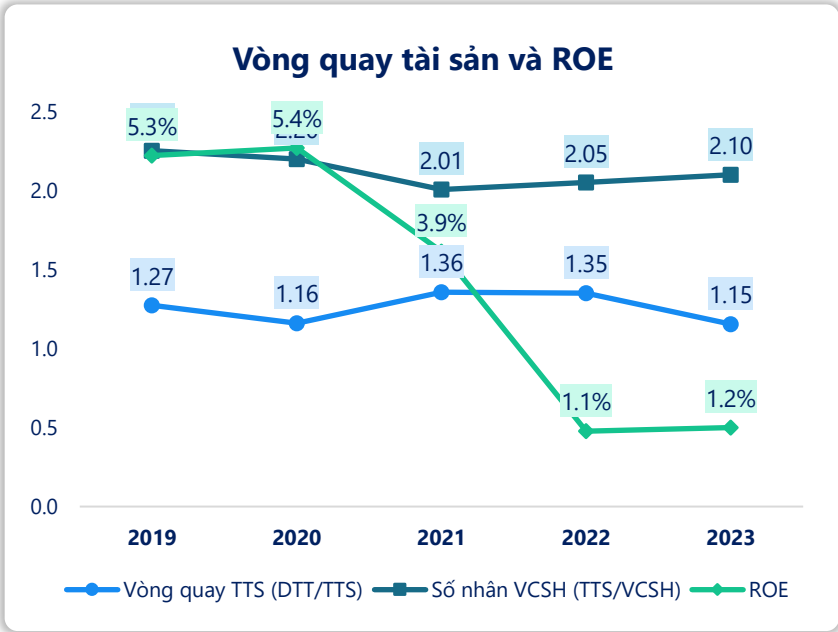
CTCP VICEM Bao bì Bìm Sơn (HNX: BPC)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 1.76% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

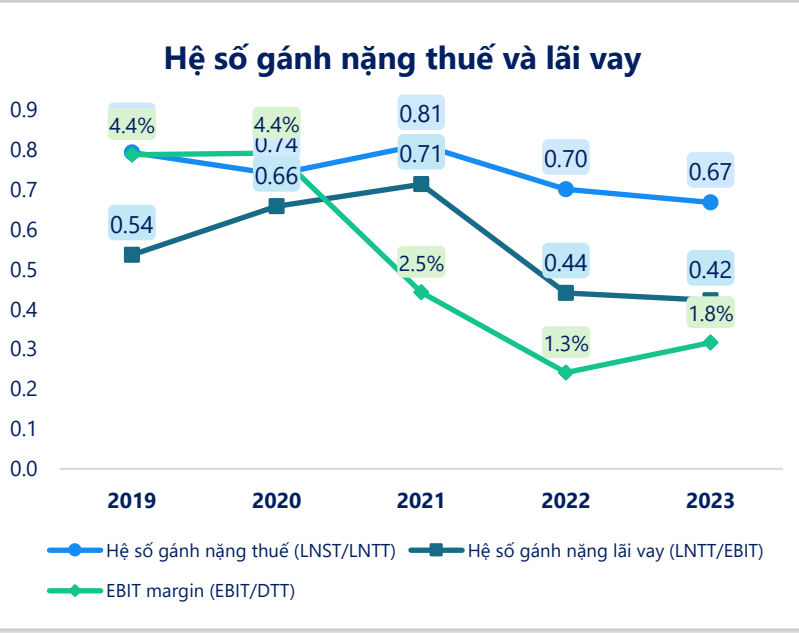
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.67 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.42 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh BPC năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 13.7% chỉ còn 227.6 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 1.13 tỷ đồng tăng 3.42%.

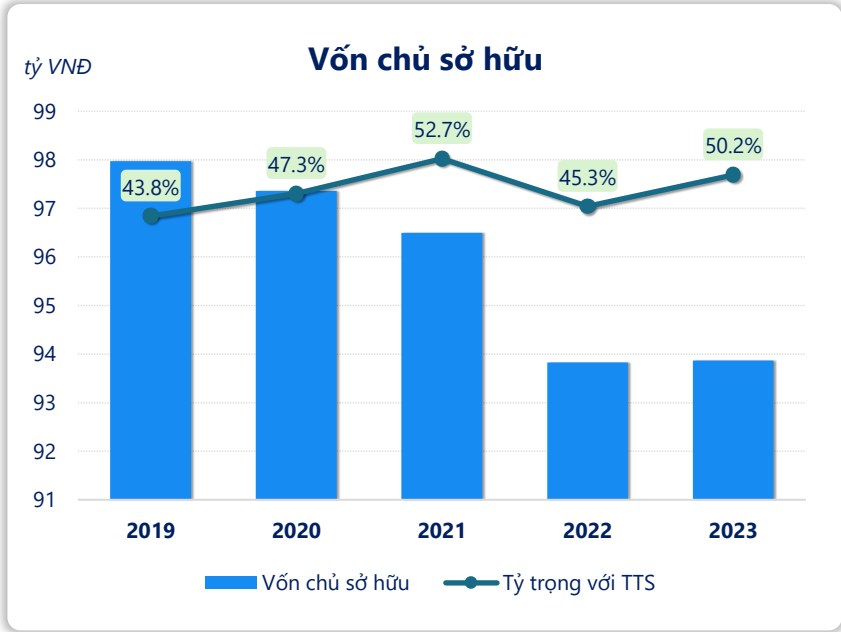
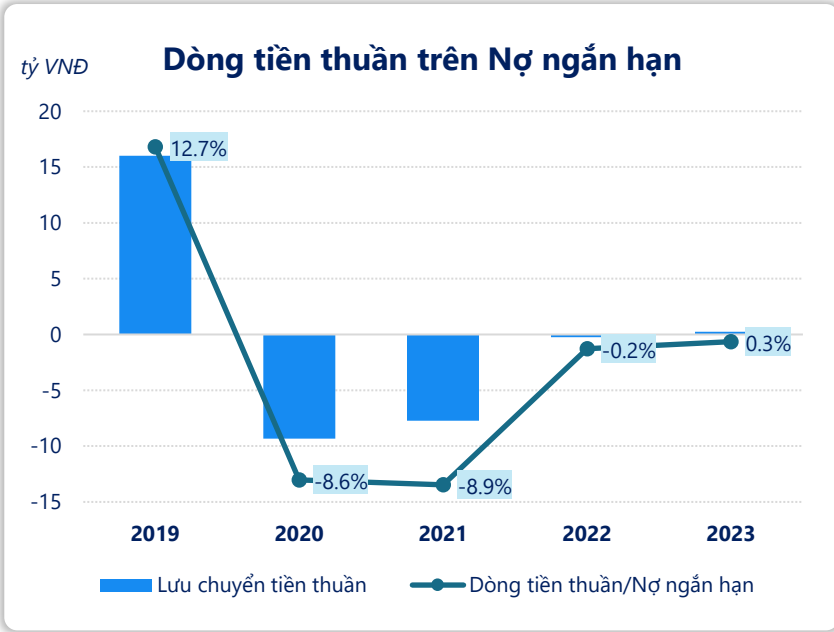
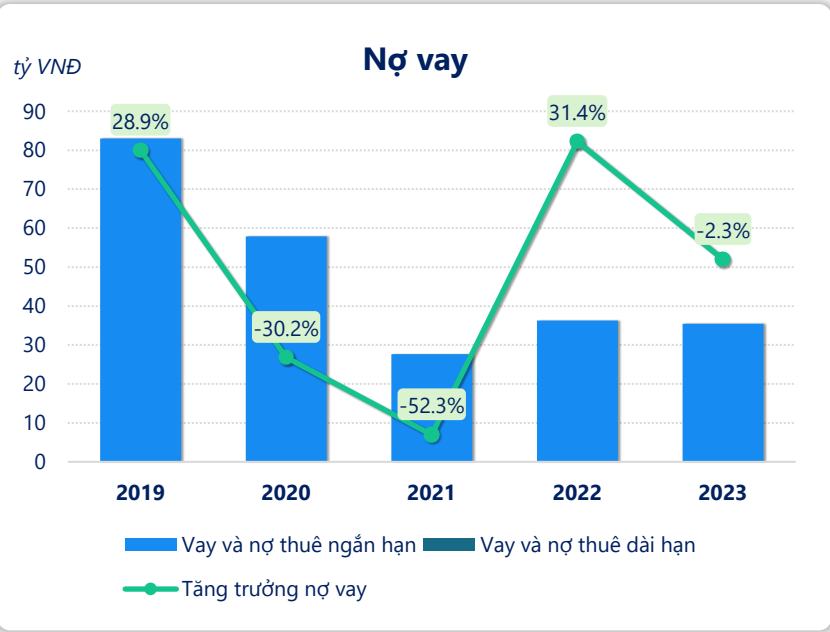
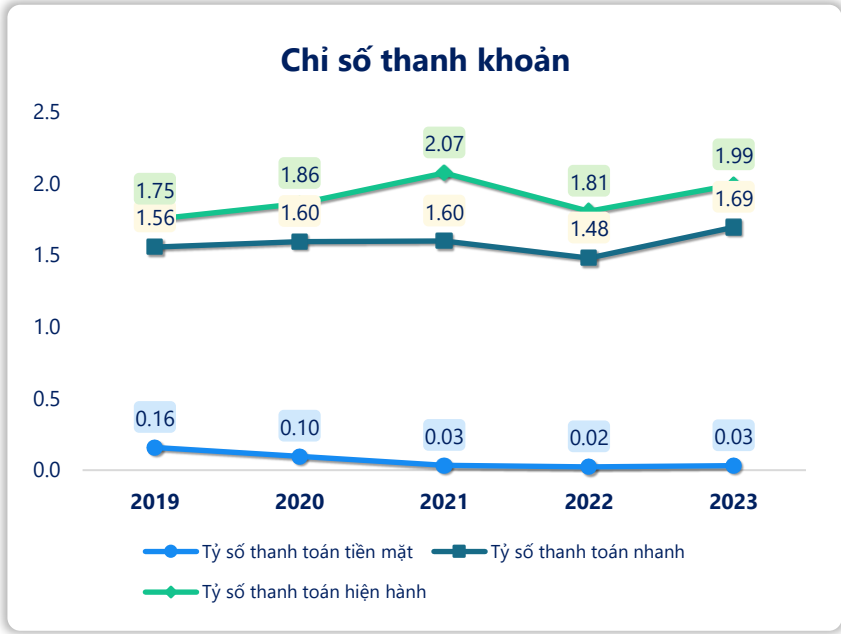
Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.



Vòng quay tổng tài sản đạt 1.15, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 2.10 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	187	207	-9.7%
Tài sản ngắn hạn	186	205	-9.4%
Tiền và tương đương tiền	2.87	2.63	9.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.90	0.84	6.7%
Phải thu ngắn hạn	154	164	-6.0%
Hàng tồn kho	27.6	37.0	-25.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.24	-87.5%
Tài sản dài hạn	1.50	2.40	-37.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.50	2.40	-37.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.2	113	-17.8%
Nợ ngắn hạn	93.2	113	-17.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.5	36.3	-2.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.8	66.7	-28.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	93.9	93.8	0.0%
Vốn chủ sở hữu	93.9	93.8	0.0%
Vốn điều lệ	38.0	38.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	282	249	264	264	228
Giá vốn hàng bán	249	214	238	240	205
Lợi nhuận gộp	33.1	35.2	26.2	23.9	22.7
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.13	0.01	0.00
Chi phí TC	5.71	3.71	0.62	2.80	2.25
Chi phí lãi vay	5.72	3.75	1.86	1.98	2.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.77	6.02	6.82	6.72	5.89
Chi phí QLDN	14.6	18.3	14.4	12.8	13.3
LN thuần từ HĐKD	5.97	7.13	4.44	1.53	1.35
Lợi nhuận khác	0.64	0.08	0.19	0.03	0.34
LN trước thuế	6.61	7.21	4.63	1.56	1.69
Lợi nhuận sau thuế	5.24	5.32	3.76	1.09	1.13
LNST của CĐ cty mẹ	5.24	5.32	3.76	1.09	1.13

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.75	20.4	26.1	-7.17	1.84
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.43	-0.80	-0.51	-0.58	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.8	-28.9	-33.3	7.52	-1.61
Tiền đầu kỳ	3.90	19.9	10.6	2.85	2.63
Lưu chuyển tiền thuần	16.0	-9.33	-7.72	-0.23	0.24
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.9	10.6	2.85	2.63	2.87